

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2019/HNGĐ-PT**
Ngày: 14-11-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dụ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình: Bà Nguyễn Thị Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 18/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Thị Hương D, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số nhà 7, tổ 6, phường C, Thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Nơi công tác: Đại đội T - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hòa Bình.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn B, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số nhà 228, đường H, tổ 19, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Nơi công tác: Ban chỉ huy quân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Hòa Bình; địa chỉ: Đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Lương Minh - Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Minh Huyền (văn bản ủy quyền số 192/QĐ-BIDV-HB, ngày 11-04-2019 của Giám đốc BIDV).

4. Người kháng cáo:

Nguyên đơn Lê Thị Hương D, có mặt.

Bị đơn Nguyễn Văn B, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 08-01-2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Thị Hương D trình bày:

Ngày 12-4-2005 chị và anh Nguyễn Văn B tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2006 chị sinh con gái lớn, khi con được 8 tháng tuổi, vợ chồng chị được gia đình giúp đỡ cộng với vay ngân hàng nên mua được mảnh đất tại phường T, thành phố H. Sau đó, anh B thế chấp lương vay tiền ngân hàng và một số đối tượng bên ngoài chi tiêu cá nhân mà chị không biết, vợ chồng phải gán mảnh đất đã mua để trừ nợ; xe máy là phương tiện đi lại hàng ngày của hai vợ chồng cũng bị anh B mang đi cầm đồ. Năm 2011 chị sinh con gái thứ hai, bốn năm sau, năm 2015, anh B tiếp tục giấu chị vay tiền ngân hàng và các cá nhân bên ngoài chi tiêu cá nhân. Hơn nữa, anh B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Quá thất vọng vì hôn nhân không hạnh phúc mà nguyên nhân chính là do anh B gây ra, năm 2015 chị đã gửi đơn xin ly hôn anh B. Biết tin này, người thân gia đình hai bên nội ngoại và bạn của hai vợ chồng đã khuyên chị cho anh B cơ hội sửa chữa. Trước mặt gia đình hai bên, anh B viết giấy cam đoan hứa không tái phạm. Vì thương con và không muốn cha mẹ hai bên phải phiền lòng, chị quyết định tha thứ cho anh B nên đã rút đơn xin ly hôn; đồng thời chị vay tiền của gia đình, của bạn để trả nợ cho anh B với hy vọng anh B sẽ thay đổi. Nợ cũ chưa trả hết, năm 2018 anh B tiếp tục giấu chị thế chấp lương để vay ngân hàng BIDV chi nhánh Hòa Bình số tiền 270.000.000 đồng, vay bạn cùng công tác 150.000.000 đồng; ngoài ra còn vay các tổ chức tín dụng bên ngoài với số tiền lớn mà chỉ khi họ đến tận nhà đòi nợ, uy hiếp mẹ con chị thì chị mới biết. Để đảm bảo an toàn cho các con, tránh để con trẻ không phải chứng kiến việc bố mình bị người khác đến nhà đòi nợ, chị đưa hai con về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Biết chị đưa con về bên ngoại ở, anh B thường xuyên nhắn tin đe dọa, chửi chị với những lời lẽ rất đáng sợ gây tâm lý hoang mang cho chị. Nhận thấy sau 14 năm chung sống vợ chồng, anh B không tôn trọng chị, không coi chị là vợ; bản thân anh B không hề có sự thay đổi để hoàn thiện bản thân. Từ tháng 01-2019 hai vợ chồng chị sống ly thân. Chị D xác định tình cảm với anh B không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hương L1, sinh ngày 24-3-2006 và Nguyễn Hương L2, sinh ngày 19-10-2011. Khi ly hôn chị D yêu cầu được nuôi 02 con và chưa yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị D khai vợ chồng anh chị có vay chị Lê Thị D (chị gái nguyên đơn) 7.000.000 đồng; vay bà Nguyễn Thị D (mẹ đẻ nguyên đơn) 1,2 cây vàng; vay chị Lê Thị H (em gái nguyên đơn) 2.000 USD.

Bị đơn Nguyễn Văn B trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, con chung, tài sản chung và mâu thuẫn vợ chồng đúng như chị D trình bày. Anh B trình bày thêm, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh, với mong muốn cải thiện kinh tế gia đình, năm 2015, anh tự ý làm ăn kinh tế mà không trao đổi và bàn với vợ, làm suy giảm niềm tin của vợ; anh mong chị D rộng lượng, tha thứ cho anh để vợ chồng tiếp tục chung sống cùng nhau xây dựng gia đình nuôi dạy con chung; anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Nếu phải ly hôn anh yêu cầu được nuôi 02 con chung và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về nợ chung: Anh xác nhận các khoản vay của mẹ vợ, chị vợ và em gái vợ sử dụng vào mục đích mua đất đúng như chị D trình bày. Tuy nhiên, anh đã trả chị Lê Thị H (em gái nguyên đơn) 2.000 USD vào đầu năm 2019, trả bà Nguyễn Thị D (mẹ đẻ nguyên đơn) được 24.000.000 đồng; riêng số tiền 7.000.000 đồng còn nợ chị Lê Thị D (chị gái nguyên đơn) thì chị D đã cho hai vợ chồng anh chị, không yêu cầu trả lại. Ngày 14-03-2018, anh B thế chấp lương cho Ngân hàng BIDV Chi nhánh Hòa Bình vay 270.000.000 đồng; đây là khoản vay cá nhân của anh B, không liên quan đến chị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Hòa Bình trình bày: Ngày 14-03-2018, BIDV ký hợp đồng tín dụng (HĐTD) với anh B, cho anh B vay tiêu dùng 270.000.000 đồng qua lương. Tính đến ngày 11-4-2019 dư nợ vay còn 216.000.000 đồng. Theo HĐTD, anh B trả gốc 4.500.000 đồng/tháng và lãi phát sinh theo dư nợ gốc, mức lãi suất 12%/năm. Quan điểm của BIDV, đây là khoản vay cá nhân của anh B, không liên quan đến chị D, khi ly hôn BIDV yêu cầu anh B tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo HĐTD đã ký với Ngân hàng.

- Bà Nguyễn Thị D (mẹ nguyên đơn) trình bày: Năm 2006 bà có cho vợ chồng chị D và anh B (con gái và con rể) vay 1,2 cây vàng để mua đất. Vợ chồng anh B đã trả bà 24.000.000 đồng. Phần còn lại, do các con còn khó khăn bà không yêu cầu trả lại.

- Chị Lê Thị D (chị gái nguyên đơn) trình bày: Năm 2006 có cho em gái Lê Thị Hương D vay 7.000.000 đồng. Do điều kiện em gái khó khăn nên chị không đòi chị D số tiền trên.

- Chị Lê Thị H (em gái nguyên đơn) trình bày: Năm 2006 chị cho chị gái Lê Thị Hương D vay 2.000 USD để mua đất. Đầu năm 2019, anh B đã trả chị đủ số tiền trên.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST, ngày 17-9-2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 45, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị Lê Thị Hương D được ly hôn anh Nguyễn Văn B; về con chung: Giao cháu Nguyễn Hương L1, sinh ngày 24-3-2006 cho chị Lê Thị Hương D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Nguyễn Hương L2, sinh ngày 19-10-2011 cho anh Nguyễn Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con với bên nào. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về thăm nom con chung, về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng, về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26-9-2019, nguyên đơn Lê Thị Hương D có đơn kháng cáo yêu cầu được nuôi 02 con chung; bị đơn Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo yêu cầu được đoàn tụ, không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn Nguyễn Văn B thừa nhận nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là do mình, mọi việc trong gia đình do anh tự quyết, không trao đổi bàn bạc với vợ. Xuất phát từ việc muốn có nhà, đất của riêng vợ chồng, không phải ở nhờ nhà của bố, mẹ vợ; anh đã giấu vợ vay tiền ngân hàng, vay tiền một số cá nhân để làm kinh tế. Hiện tại anh còn nợ ngân hàng khoảng 300.000.000 đồng, nợ bạn cùng công tác 150.000.000 đồng và nợ bên ngoài hơn 100.000.000 đồng; Tuy nhiên, anh đã có phương án trả nợ các khoản vay trên bằng cách có việc làm thêm để tăng thu nhập; riêng khoản vay bên ngoài anh đã khắc phục được 80%. Anh B trình bày anh còn yêu vợ nên không đồng ý ly hôn. Nếu phải ly hôn, anh đồng ý để chị D nuôi hai con chung và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng.

Nguyên đơn chị Lê Thị Hương D trình bày: Với những khuyết điểm của anh B gây ra từ năm 2015, tái phạm nhiều lần nên chị không thể tha thứ cho anh

B; chị không còn tình cảm với anh B, đề nghị Tòa cho ly hôn. Chị kháng cáo yêu cầu được nuôi hai con chung, anh B đồng ý với kháng cáo của chị, đề nghị Tòa công nhận. Do anh B còn nợ khoảng trên 400.000.000 đồng, nên anh B chỉ cần cấp dưỡng hàng tháng nuôi con chung từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng. Về chỗ ở của chị và các con: Bố mẹ chị có hai nhà, một nhà vợ chồng chị ở từ khi kết hôn đến nay và nhà của ông bà đang ở. Khi ly hôn chị có nhà. Nơi ở gần trường học của hai con và gần cơ quan chị công tác. Thu nhập của chị được gần 11.000.000 đồng/tháng, chị không nợ ai nên đủ điều kiện nuôi hai con.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử phúc xử: Sửa Bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của TAND thành phố H theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn Bội. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn: Giao hai con chung cho chị Lê Thị Hương D chăm sóc, nuôi dưỡng và anh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn xin ly hôn bị đơn, yêu cầu được nuôi con chung. Quan hệ pháp luật tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại thành phố H; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo trong hạn luật định theo Điều 273 BLTTDS, kháng cáo hợp lệ được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn B xin đoàn tụ, không đồng ý ly hôn với chị Lê Thị Hương D:

Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Hương D và anh Nguyễn Văn B là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài từ năm 2015, nguyên nhân chủ yếu do anh B không tôn trọng vợ; mâu thuẫn vợ chồng đã được hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân đã gần một năm, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai, người nào chỉ biết bổn phận của người đó. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D và anh B là trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị D ly hôn với anh B là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, kháng cáo của anh B yêu cầu được đoàn tụ là không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về quan hệ hôn nhân.

[3] Về nuôi con chung: Chị D và anh B có hai con chung là Nguyễn Hương L1, sinh ngày 24-3-2006 và Nguyễn Hương L2, sinh ngày 19-10-2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị D và anh B thỏa thuận: Chị D được quyền nuôi hai con.

Về thu nhập của chị D và anh B: Theo xác nhận của lãnh đạo đơn vị nơi anh, chị đang công tác: Tiền lương của chị D 10.800.000 đồng/tháng, của anh B 13.600.000 đồng/tháng. Như vậy, thu nhập của anh B và chị D đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về chỗ ở sau ly hôn: Phía anh B đang ở nhà công vụ của cơ quan, ăn bếp tập thể, còn nợ số tiền khoảng trên 400.000.000 đồng. Chị D có nhà ở, chỗ ở gần trường học của hai con, gần cơ quan chị D công tác, thuận lợi cho việc đưa, đón con đi học. Hơn nữa, hai con gái của anh, chị đang độ tuổi lớn (cháu lớn 13 tuổi, cháu nhỏ 09 tuổi) tâm sinh lý có nhiều thay đổi, nên để người mẹ nuôi dưỡng, chăm sóc con gái sẽ thuận lợi hơn. Trước khi xét xử phúc thẩm, ngày 08-11-2019 cháu Nguyễn Hương L2 có văn bản trình bày nguyện vọng mong muốn được ở cùng mẹ và chị. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B đồng ý với kháng cáo của chị D, để chị D nuôi hai con chung. Như vậy, việc bị đơn (anh B) đồng ý để nguyên đơn (chị D) nuôi hai con là có lý, có tình, phù hợp với nguyện vọng của con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng; chị D đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng/tháng. Căn cứ vào thu nhập của anh B, khả năng cấp dưỡng nuôi con của anh B, cần chấp nhận ý kiến của chị D, hàng tháng anh B cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn B; công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc giao hai con chung cho nguyên đơn chăm sóc, nuôi dưỡng; bị đơn tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

Bị đơn Nguyễn Văn B phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Do sửa bản án sơ thẩm, người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Việc sửa bản án sơ thẩm là do khách quan, không phải do lỗi chủ quan của Tòa án cấp sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 45, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Sửa bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ - ST ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hòa Bình

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn B về việc không đồng ý ly hôn.

1. Về hôn nhân: Cho chị Lê Thị Hương D ly hôn anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn Lê Thị Hương D và bị đơn Nguyễn Văn B. Giao con chung Nguyễn Hương L1 sinh ngày 24-3-2006 và Nguyễn Hương L2 sinh ngày 19-1-2011 cho chị Lê Thị Hương D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn Văn B có quyền thăm con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của nguyên đơn Lê Thị Hương D, hàng tháng bị đơn Nguyễn Văn B cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Hương L2 (sinh ngày 19-1-2011) 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L2 đủ 18 tuổi. Anh B có quyền thay đổi nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về nợ riêng: Anh Nguyễn Văn B có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh tỉnh Hòa Bình, theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/8926047/HĐTD, ngày 14-3-2018.

5. Về án phí:

Nguyên đơn Lê Thị Hương D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001777, ngày 21-01-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Bị đơn Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm; chị D được hoàn lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002161, ngày 01-10-2019; anh B được hoàn lại 300.000 (ba trăm nghìn)

đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002180, ngày 10-10-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hòa Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14-11-2019).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND TP. H;
- VKSND tỉnh HB;
- Chi cục THADS TP. H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Dụ